



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 771.2022/QĐ - VPCNCL ngày 04 tháng 10 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**

Laboratory: **Quality Management Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH cao su Thuận Lợi**

Organization: **Thuan Loi Rubber Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Lê Hà Việt Chương**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lê Hà Việt Chương	Các phép thử được công nhận/Accredited Tests
2.	Võ Tuấn Hùng	

Số hiệu/ Code: **VILAS 921**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **04/10/2025**

Địa chỉ/ Address: **Thôn Thuận Hòa, Xã Thuận Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước**
Thuan Hoa hamlet, Thuan Loi commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province

Địa điểm/Location: **Thôn Thuận Hòa, Xã Thuận Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước**
Thuan Hoa hamlet, Thuan Loi commune, Dong Phu District, Binh Phuoc Province

Điện thoại/ Tel: **0271 3820065**

Fax:

E-mail: **chuong.le@thuanloirubber.vn**

Website: **thuanloirubber.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 921****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa***Field of testing: Mechanical, Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên thô <i>Raw natural rubber</i>	Xác định hàm lượng chất bẩn <i>Determination of dirt content</i>	(0.005 ~ 0.16) %	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	(0.16 ~ 0.80)%	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng nitơ <i>Determination of nitrogen content</i>	(0.25 ~ 0.60) %	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
4.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy - Quy trình A <i>Determination of volatile - matter content Ooven method-Process A</i>	(0.180 ~ 0.800) %	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248:2011)
5.		Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of Plasticity. Rapid Plastimeter method</i>	10.0 ~ 50.0	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	10.0 ~ 95.0 đơn vị Wallace/ <i>Wallace unit</i>	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định chỉ số màu <i>Determination of Colour index</i>	(3.0 ~ 6.0) đơn vị Lovibond/ <i>Lovibond unit</i>	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)
8.		Xác định độ nhớt Mooney. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity. Method using a shearing - disc viscometer</i>	(30.0 ~ 90.0) đơn vị Mooney/ <i>Mooney unit</i>	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 921**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Cao su thiên nhiên cô đặc <i>Natural rubber latex concentrate</i>	Xác định tổng hàm lượng chất rắn <i>Determination of total solids content</i>	(61.00 ~ 65.00)%	TCVN 6315:2015 (ISO 124:2014)
10.		Xác định hàm lượng cao su khô <i>Determination of dry rubber content</i>	(60.00 ~ 64.00) %	TCVN 4858:2007 (ISO 126:2005)
11.		Xác định độ kiềm (Quy đổi ra NH ₃), tính theo khối lượng Latex cô đặc <i>Determination of alkalinity (Calculated to NH₃), Calculated by concentrate Latex 'gravimetric</i>	(0.21~ 0.80) %	TCVN 4857:2015 (ISO 125:2011)
12.		Xác định độ ổn định cơ học <i>Determination of mechanical stability</i>	(50 ~ 2000) Sec	TCVN 6316:2007 (ISO 35:2004)
13.		Xác định trị số axit béo bay hơi <i>Determination of volatile fatty acid number</i>	0.005 ~ 0.055	TCVN 6321:1997 (ISO 506:1992)
14.		Xác định trị số KOH <i>Determination of KOH number</i>	0.30~ 0.70	TCVN 4856:2015 (ISO 127:2012)
15.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	10.00 ~ 12.00	TCVN 4860:2015 (ISO 976:2013)

Ghi chú/Note:

- ISO: *International Organization for Standardization*